

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 334/2019/DS-PT

Ngày: 07-10-2019

V/v tranh chấp ranh giới quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tốn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 368/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ B, Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ B, Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2019).
(có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị L: Luật sư Võ Phát T – Văn phòng Luật sư Đ, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Tấn C, sinh năm 1936; địa chỉ: Tổ M, Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quyền V, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ M, Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2019). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Quyền V, sinh năm 1963

3.2. Chị Trần Thị Bích L, sinh năm 1986

3.3. Anh Trần Cao B, sinh năm 1988

3.4. Anh Trần Minh T, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Tổ M, Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị L, anh B và anh T đồng ủy quyền cho ông Trần Quyền V, theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2019)

4. Người kháng cáo: Bà Võ Thị L - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Võ Thị B (đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị L) trình bày: Bà L có phần đất thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 4, tại Ấp 2, xã T có nguồn gốc là của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị C cho trước năm 1975. Khi giao đất có ông Võ Văn D là anh ruột bà L xác định với diện tích là 6.539m² nhưng không có đo đạc thực tế, không có giấy tờ. Bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào ngày 10/6/2008; diện tích đất là 6.539m². Giáp ranh với phần đất của bà L là đất của ông Trần Tấn C, thuộc thửa 1001 tờ bản đồ số 4, có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của ông Võ Thanh S vào năm 2014. Hiện trạng ranh giới trước đây, bà L với bà C là người có đất liền kề tiến hành xác định ranh giới (là mốc M11 đến 13 theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp) có xác nhận của Ủy ban xã T. Bà L cho rằng theo bản đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và bản đồ ghi vẽ trong giấy chứng nhận QSDĐ là đường thẳng. Do ông C dùng Kobe đào đất lấn qua đất của bà L nên phát sinh tranh chấp.

Nay bà L xác định ranh giới QSDĐ giữa thửa 1012 với thửa 1001 là đường thẳng nối từ mốc 13 đến mốc 2 theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp. Bà L yêu cầu ông C khôi phục lại hiện trạng ban đầu là lấp lại con mương mà ông C đào từ năm 2017.

- Anh *Trần Quyền V* (đại diện theo ủy quyền của ông *Trần Tấn C*) trình bày: Phần đất của ông C tranh chấp ranh đất với bà L thuộc thửa 1001, tờ bản đồ số 4, có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của ông S vào năm 2014 và được cấp quyền sử dụng cùng năm. Diện tích thỏa thuận nhận chuyển nhượng theo giấy chứng nhận là 3.984m², còn việc có đo đạc không thì ông V không xác định được. Hiện trạng ranh đất giữa ông C với bà L là bờ đất (đã được xác lập từ lúc ông S canh tác), hai bên vẫn sử dụng bờ đất này làm ranh để canh tác. Năm 2017, ông C thuê Kobe mức đất để lên liếp, khi đào đất thì có chừa cách bờ đất khoảng 0,5m và hiện nay bờ đất này hiện trạng vẫn còn. Nay ông C không đồng ý theo yêu cầu của bà L. Xác định ranh giới QSDĐ thửa 1012 với thửa 1001 là đường thẳng nối từ mốc 3 đến mốc 12 và đường thẳng từ mốc 12 đến mốc 13 theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

Bà B trình bày bổ sung: Ông V trình bày về bờ đề là ranh giới như trên là không đúng. Bà B xác định bờ đề hoàn toàn là của bà L, bờ này chỉ cho phía ông C sử dụng đi nhờ. Ngoài ra, khi ông C nhận chuyển nhượng đất với ông S thì bà L không hay biết nên không có ký tên giáp ranh.

Bà B và ông V xác định văn bản thỏa thuận ranh đất giữa bà L, ông C và Hồ Văn H ngày 20/9/2018 là không đúng ý chí các bên, nên phải hủy thỏa thuận này. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc xác định ranh giới và khôi phục lại hiện trạng ban đầu là lấp lại con mương.

Ranh giới QSDĐ thuộc thửa 1012 do bà L đứng tên trong giấy chứng nhận với thửa 1001 do ông C đứng tên trong giấy chứng nhận, cùng tờ bản đồ số 4 tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đường thẳng từ Mốc 3 đến Mốc 12 dài 113,38m; đường thẳng từ Mốc 12 đến Mốc 13 dài 1,98m.

Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2017; biên bản ngày 19/4/2019 và theo sơ đồ mốc tranh chấp ranh giới QSDĐ giữa bà L với

ông H và ông C ngày 20/12/2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

Ranh giới QSDĐ trên được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Về án phí:

Bà L phải nộp án phí theo quy định là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền thu tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006413 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 16/7/2019, bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định ranh giới QSDĐ thuộc thửa 1012 của bà L với thửa 1001 của ông C là đường thẳng từ Mốc 13 đến Mốc 2 theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với ông C để giải quyết vụ án và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Ông V đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Luật sư T trình bày: Việc kháng cáo của bà L là có căn cứ, vì năm 2014 ông C mua đất của ông S và ông V cũng thừa nhận ông S chỉ nói mốc ranh mà không có chứng kiến xác định với bà L. Việc cấp QSDĐ cho ông C cũng không có đo đạc. Ranh đất là một đường thẳng, nhưng sơ đồ thể hiện thì ranh đất bị cong, làm mất đất của bà L. Ông C tự ý đào mương mà không thông qua bà L là không phù hợp. Nếu việc đào mương thì cũng phải chừa ra một phần đất để tránh bờ bị lở. Bà L đã ngoài 60 tuổi, nên đề nghị xem xét miễn tiền án phí cho bà L.

+ Đại diện Viện kiểm Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, Luật sư trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Nguồn gốc đất phía nguyên đơn sử dụng là do cha mẹ để lại trước năm 1975, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Vào ngày 21/4/1992, bà L đi đăng ký kê khai diện tích 6.539m² (diện tích đo đạc thực tế là 6.767,1m²), được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu, nhưng không tiến hành đo đạc thực tế, việc bà L được cấp giấy chứng nhận không phát sinh tranh chấp.

Nguồn gốc đất của bị đơn là của hộ ông S và bà Nguyễn Thị T (được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 19/11/2003), diện tích nhận chuyển nhượng là 3.984m² (diện tích thực đo là 3.861,1 m²), khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ không tiến hành đo đạc thực tế, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận không phát sinh tranh chấp. Ngày 21/11/2014, ông S lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông C và không tiến hành đo đạc thực tế, tại thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên không phát sinh tranh chấp. Năm 2017, ông C tiến hành đào mương thì hiện trạng ranh đất có bờ đất, bên ông C đào mương có chừa cách bờ đất là 0,5m trên phần đất tranh chấp, lúc ông C đào mương như hiện trạng thì phía bà L không tranh chấp.

Như vậy, quy trình cấp giấy chứng nhận QSDĐ đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy cho ông C và bà L, việc xác định ranh giới hai bên sử dụng là căn cứ vào hiện trạng ông C sử dụng đất là phù hợp. Mặt khác, QSDĐ thực đo của bà L so với QSDĐ được cấp là thừa 228,1m², nhưng QSDĐ thực đo của ông C so với QSDĐ được cấp là thiếu 122,9m² nên việc bà L cho rằng ông C đã lấn chiếm ranh giới QSDĐ với diện tích là 232,9m² là chưa phù hợp.

Hiện trạng ranh đất giữa ông C và bà L là bờ đất đã được xác lập từ lúc ông S canh tác, hai bên vẫn sử dụng bờ đất này làm ranh để canh tác. Tại phiên tòa, bà L không có chứng cứ nào để xác định là ông C lấn ranh đất của bà L, nên Bản án sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ. Vì vậy, bà L kháng cáo bản án trên là không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà L ủy quyền cho bà B; ông C ủy quyền cho anh V, thủ tục ủy quyền đều phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Bà B yêu cầu xác định ranh đất giữa đất của bà L với đất của ông C, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguồn gốc đất của bà L do cha mẹ để lại, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà L vào ngày 19/5/1992, diện tích 5.200m² thửa số 882, tờ bản đồ số 04, đã được cấp đổi giấy chứng nhận ngày 10/6/2008, diện tích 6.539m², thửa 1012, tờ bản đồ số 04. Đất của ông C là do ông S chuyển nhượng lại vào năm 2014, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông C vào ngày 19/12/2014, diện tích 3.984m², thửa số 1001, tờ bản đồ số 04; giữa 02 phần đất có bờ đất (bờ đê) tranh chấp; đất tại Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà B yêu cầu xác định ranh đất giữa thửa 1012 với thửa 1001 là đường thẳng nối từ mốc số 2 đến mốc số 13, theo sơ đồ ngày 20/12/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, vì theo sơ đồ vẽ trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà L thể hiện ranh đất là đường thẳng. Tuy nhiên, theo các tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai của huyện C quản lý đối với đất của bà L và đất của ông C thể hiện như sau: Đất của bà L thể hiện tại Bản đồ địa chính khu đất ngày 05/3/2008 thửa số 882 (số thửa cũ cấp giấy chứng nhận lần đầu cho bà L), Trích lục bản đồ địa chính ngày 16/10/2017 thửa số 1012 (bút lục số 50, 77) đều có đường ranh đất giáp với đất của ông C không phải là đường thẳng. Mặt khác, đất của ông C thể hiện tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 16/12/2014 thửa số 1001 giáp với đất của bà L (bút lục số 118), thì thửa số 1012 cũng có đường ranh không phải là đường thẳng. Đối với anh V xác định ranh đất là các đoạn thẳng nối từ mốc số 3 đến mốc số 12 và từ mốc số 12 đến mốc số 13 (02 đoạn thẳng gấp khúc), theo sơ đồ đo đạc ngày 20/12/2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với bản đồ và trích lục bản đồ của các thửa số 882, 1012, 1001 do cơ quan có thẩm quyền xác lập để quản lý đất đai theo quy định của pháp luật, đồng thời phù hợp với hiện trạng bờ ranh đất được bà B thừa nhận 02 bên đang trực tiếp sử dụng trên thực tế.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 03/7/2019, bà B cho rằng ông C thuê máy kobe mức đất đào ao, lên liếp trồng cây lấn đất của bà L diện tích 111,85m² (bút lục số 203). Đồng thời có nhân chứng là ông Võ Đông S, ông Khai Văn A, ông Võ Văn P biết ranh đất của bà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2019, ông S khai là cách nay khoảng 36 năm, bà L có thuê ông đào đất đắp bờ rộng khoảng 03m; tại phiên tòa sơ thẩm ông khai là không biết ranh đất của bà L lúc đó so với ranh đất hiện tại có thay đổi hay không; trước đây, ông cũng có dịp vô đất của bà L thì thấy hiện trạng ranh không có bị thay đổi, nay thì không biết ranh đất có thay đổi không, ông có nghe bà C nói bờ đê là của L (lúc đó bà C là người có đất gần với đất bà L). Ông P (em ruột của bà B, bà L) cho rằng, phần đất của bà L là do ông canh tác và sau năm 1975 ông vẫn còn canh tác vài năm thì cha mẹ mới chia lại cho bà L, ông P khẳng định bờ đất (bờ đê) do gia đình ông đắp và ông không có chứng cứ chứng minh. Ông A trình bày, trước đây ông có làm thuê cho bà L thì chỉ thấy giữa đất của bà L với đất ông C (thời điểm chủ cũ còn quản lý) là có 01 bờ đê, ngoài ra ông không biết gì thêm. Như vậy, tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2019, ông S xác nhận bà L khi nhận đất của cha mẹ cho xong thì bà mới thuê ông đắp bờ đê, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông cho rằng nghe bà C nói lại bờ đê là của bà L. Ngược lại, ông P thì khẳng định gia đình của ông đắp đê và việc đắp bờ đê này thì ông không có chứng cứ chứng minh. Nội dung các lời khai của bản thân ông S lại có sự khác nhau; ông S với ông P khai có mâu thuẫn nhau; bà B cho rằng ông C sử dụng máy kobe mức đất bao chiếm đất của bà L, nhưng các nhân chứng đều không biết rõ về hiện trạng bờ ranh có thay đổi hay không, nên trình bày của bà B là không có cơ sở để chấp nhận.

Theo anh V xác định hiện trạng đất giữa đất của ông C với đất của bà L là bờ đê đã có sẵn từ khi ông C chuyển nhượng đất của ông S và bà T. Khi ông C đào đất lên liếp trồng cây thì mé mương còn cách bờ đê là 0,5m; bờ đê là ranh chung và hai bên đang sử dụng (bà B thừa nhận đang sử dụng chung). Việc ông C đào mương cách bờ đê 0,5m được các nhân chứng như ông Hồ Văn P, ông Lâm Thanh B, ông Võ Minh D đều xác nhận là đúng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2019, ông Nguyễn Văn M xác nhận đất của ông C có nguồn gốc là của ông chuyển nhượng của bà M vào khoảng năm 1970 – 1971, sau đó ông chuyển nhượng lại cho người khác là Việt kiều nhưng ông không nhớ tên (ông S); trước đây đất của ông giáp với đất của bà L có bờ đê làm bờ ranh chung, sau này ông C đào mương còn cách bờ đê một khoảng đất trống. Anh H là cán bộ địa chính xã T trình bày, trước đây bà L có tranh chấp ranh đất với bà C và do bà C đi tu không muốn tiếp tục tranh chấp, nên bà C mới

thống nhất để lại phần đất tranh chấp cho bà L khi chính quyền địa phương hòa giải, vì vậy không thể căn cứ vào ranh đất của bà C kéo thành đường thẳng qua các điểm mốc như bà B chỉ, để xác định ranh đất giữa bà L với ông C; khi ông C mua đất thì đã có bờ ranh (ranh đất đã sử dụng rất lâu) nên ông C căn cứ theo ranh đất cũ sử dụng (bút lục số 06).

Ủy ban nhân dân huyện C ý kiến: Ngày 19/5/1992, bà L được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, khi cấp giấy căn cứ vào số liệu diện tích trên bản đồ giải thửa, không có đo đạc thực tế. Ngày 05/3/2018, bà L lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận và được cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy. Nguồn gốc đất thửa số 1001 là của hộ ông S và bà T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 19/11/2003, khi cấp giấy căn cứ vào số liệu diện tích trên bản đồ giải thửa, không có đo đạc thực tế. Ngày 21/11/2014, ông S lập hợp đồng chuyển nhượng lại cho ông C, do chuyển nhượng hết thửa nên không có đo đạc thực tế, khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông C là căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng của ông S nói trên. Việc cấp giấy chứng nhận cho bà L, ông C đều không xảy ra có tranh chấp.

[4] Qua nội dung trên cho thấy, bà B không chứng minh được ông C đào mương đắp đất lấn sang đất của bà L hoặc đào, xén làm cho bờ đê nhỏ lại nhằm lấn ranh. Trên thực tế, bờ đê giữa 02 thửa đất đã được sử dụng chung từ rất lâu và được nhân chứng xác nhận là ranh chung; bà L được cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu diện tích là 5.200m^2 , cấp đổi QSDĐ theo bản đồ lưới tọa độ thì diện tích 6.539m^2 , nay đo đạc thực tế (không kể diện tích tranh chấp) diện tích là $6767,1\text{m}^2$ (thừa $228,1\text{m}^2$). Ông C được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 3.984m^2 , đo đạc thực tế (không kể diện tích tranh chấp) diện tích $3861,1\text{m}^2$ (thiếu $122,9\text{m}^2$). Do đó, trình bày của bà B là chưa phù hợp và bà L không bị mất diện tích đất, nên yêu cầu kháng cáo của bà L là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Xét trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà L, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà L là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[6] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

[7] Án phí: Bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. Bà L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm có

yêu cầu được miễn tiền án phí nên chấp nhận. Do đó, sửa 01 phần án sơ thẩm về tiền án phí.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị L.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị L về việc xác định ranh và khôi phục hiện trạng ban đầu (lắp con mương).

Xác định ranh giới QSDĐ giữa thửa đất 1012 của bà L với thửa đất 1001 của ông C là các đoạn thẳng nối qua các điểm mốc, tính từ mốc số 3 đến mốc số 12 dài 113,38m và từ mốc số 12 đến mốc số 13 dài 1,98m. Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ lòng đất đến không gian, tài sản bên nào lấn chiếm ranh đất thì phải di dời theo quy định của pháp luật (kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2017, ngày 19/4/2019 và sơ đồ mốc tranh chấp ranh đất ngày 20/12/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bà L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L 300.000đ theo biên lai số 0006413 ngày 21/3/2019 và 300.000đ theo biên lai số 0003098 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng